

Số: 1937/QĐ-UBND

Trà Vinh, ngày 13 tháng 9 năm 2016

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Trà Vinh  
giai đoạn 2016-2025, có xét đến 2035 - Quy hoạch chi tiết  
phát triển lưới điện trung và hạ áp sau các trạm 110 kV

SỞ CÔNG THƯƠNG TRÀ VINH  
ĐẾN số: 0160  
Ngày: 16/9/2016  
Chuyển

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Điện lực ngày 03/12/2004; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực;

Căn cứ Nghị định số 137/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Điện lực và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực;

Căn cứ Thông tư số 43/2013/TT-BCT ngày 31/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định nội dung, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt và điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực;

Căn cứ Quyết định số 1940/QĐ-BCT ngày 19/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2016-2025, có xét đến 2035 - Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110kV;

Xét Tờ trình số 80/TTr-SCT ngày 10/8/2016 của Giám đốc Sở Công Thương về phê duyệt đề án Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2016-2025, có xét đến 2035 Quy hoạch chi tiết phát triển lưới điện trung và hạ áp sau các trạm 110kV,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2016-2025, có xét đến 2035 - Quy hoạch chi tiết phát triển lưới điện trung và hạ áp sau các trạm 110kV, với các nội dung sau:

**1. Quan điểm phát triển:**

- Phát triển lưới điện trung và hạ áp sau các trạm biến áp 110kV phải gắn liền với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, địa phương, đảm bảo chất lượng điện và độ tin cậy cung cấp điện ngày càng được nâng cao.

- Hoàn thiện mạng lưới điện nhằm nâng cao độ ổn định nguồn cung cấp điện và giảm thiểu tổn thất điện năng.

**2. Mục tiêu:**

a) Phát triển đồng bộ lưới điện trung và hạ áp trên địa bàn tỉnh nhằm đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, với tốc độ tăng trưởng

GRDP trong giai đoạn 2016-2020 đạt 11-12 %/năm, giai đoạn 2021-2025 đạt 11,5-12,5%/năm, giai đoạn 2026-2030 đạt 11-12 %/năm, giai đoạn 2031-2035 đạt 10-11 %/năm, cụ thể như sau:

- Đến năm 2020: Công suất cực đại đạt 211 MW, điện thương phẩm 1.288 triệu kWh. Tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm bình quân hàng năm giai đoạn 2016-2020 đạt 13,2 %/năm (trong đó: Công nghiệp - xây dựng tăng 17 %/năm, nông - lâm - thủy sản tăng 14,6 %/năm, thương mại - dịch vụ tăng 16,2 %/năm, quản lý - tiêu dùng dân cư tăng 10,6 %/năm, hoạt động khác tăng 5,7 %/năm). Điện năng thương phẩm bình quân đầu người là 1.219 kWh/người/năm.

- Năm 2025: Công suất cực đại đạt 362 MW, điện thương phẩm 2.306 triệu kWh. Tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm bình quân hàng năm giai đoạn 2021-2025 là 12,4 %/năm (trong đó: Công nghiệp - xây dựng tăng 16 %/năm, nông - lâm - thủy sản tăng 12,5 %/năm, thương mại - dịch vụ tăng 17,3 %/năm, quản lý - tiêu dùng dân cư tăng 8,7 %/năm, hoạt động khác tăng 6,6 %/năm). Điện năng thương phẩm bình quân đầu người đạt 2.162 kWh/người/năm.

- Đến năm 2030: Công suất cực đại đạt 590 MW, điện thương phẩm 3.883 triệu kWh. Tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm bình quân hàng năm giai đoạn 2026-2030 đạt 11 %/năm (trong đó: Công nghiệp - xây dựng tăng 12,8 %/năm, nông - lâm - thủy sản tăng 12 %/năm, thương mại - dịch vụ tăng 15,5 %/năm, quản lý - tiêu dùng dân cư tăng 8,2 %/năm, hoạt động khác tăng 6 %/năm). Điện năng thương phẩm bình quân đầu người là 3.605 kWh/người/năm.

- Năm 2035: Công suất cực đại đạt 907MW, điện thương phẩm 6.262 triệu kWh. Tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm bình quân hàng năm giai đoạn 2031-2035 là 10,0 %/năm (trong đó: Công nghiệp - xây dựng tăng 11,3 %/năm, nông - lâm - thủy sản tăng 10,4 %/năm, thương mại - dịch vụ tăng 12,4 %/năm, quản lý - tiêu dùng dân cư tăng 7,8 %/năm, hoạt động khác tăng 6,0 %/năm). Điện năng thương phẩm bình quân đầu người là 5.755 kWh/người/năm.

b) Đảm bảo cung cấp điện an toàn, tin cậy đảm bảo phát triển kinh tế chính trị và an sinh xã hội.

### **3. Quy hoạch phát triển lưới điện:**

#### **3.1. Quan điểm thiết kế và tiêu chuẩn thiết kế:**

##### **a) Tiêu chí phát triển lưới điện trung thế:**

- Định hướng xây dựng và cải tạo lưới điện: Cấp điện áp 22 kV được chuẩn hóa cho phát triển lưới điện trung áp trên địa bàn tỉnh.

- Cấu trúc lưới điện:

+ Khu vực thành phố, khu đô thị mới, thị xã, thị trấn và các hộ phụ tải quan trọng, lưới điện được thiết kế mạch vòng, vận hành hở; khu vực nông thôn, lưới điện được thiết kế hình tia.

+ Các đường trục trung thế mạch vòng ở chế độ làm việc bình thường mang tải từ 60-70% so với công suất mang tải cực đại cho phép của dây dẫn.

+ Khu vực thành phố, thị xã, thị trấn và khu vực đông dân cư, các nhánh rẽ cấp điện cho trạm biến áp sử dụng cáp ngầm hoặc cáp bọc cách điện, cáp vận xoắn trên không để bảo đảm an toàn và mỹ quan đô thị.

- Tiết diện dây dẫn:

+ Khu vực nội thành, nội thị, khu đô thị mới, khu du lịch, khu kinh tế, thị

- Trạm biến áp:  
+ Xây dựng mới trạm biến áp 22/0,4kV, với tổng dung lượng 190.897 kVA.

+ Cải tạo điện áp và nâng công suất trạm biến áp với tổng dung lượng 3.995 kVA.

- Đường dây hạ thế:

+ Xây dựng mới 482,9 km.

+ Cải tạo 75,1 km.

- Nhánh rẽ + điện kế: 9.311 hộ.

**c) Giai đoạn 2026-2030:**

- Đường dây trung thế:

+ Xây dựng mới 184 km (trong đó cáp ngầm 5,4 km).

+ Cải tạo 157,8 km.

- Trạm biến áp:

+ Xây dựng mới trạm biến áp 22/0,4kV, với tổng dung lượng 114.538 kVA.

+ Cải tạo điện áp và nâng công suất trạm biến áp với tổng dung lượng 4.955 kVA.

- Đường dây hạ thế:

+ Xây dựng mới 241,5 km.

+ Cải tạo 52,5 km.

- Nhánh rẽ + điện kế: 10.242 hộ.

**d) Giai đoạn 2031-2035:**

- Đường dây trung thế:

+ Xây dựng mới 123,6 km (trong đó cáp ngầm 4,5 km).

+ Cải tạo 105,2 km.

- Trạm biến áp:

+ Xây dựng mới trạm biến áp 22/0,4kV, với tổng dung lượng 95.449 kVA.

+ Cải tạo điện áp và nâng công suất trạm biến áp với tổng dung lượng 8.257,5 kVA.

- Đường dây hạ thế:

+ Xây dựng mới 193,2 km.

+ Cải tạo 45,0 km.

- Nhánh rẽ + điện kế: 11.173 hộ.

**3.3. Vốn đầu tư thực hiện quy hoạch:**

**a) Giai đoạn 2016-2020:** Tổng vốn đầu tư 2.261.396,8 triệu đồng. Trong đó:

- Đường dây trung thế:

+ Xây dựng mới: 597.699,6 triệu đồng.

+ Cải tạo: 480.714,5 triệu đồng.

- Trạm biến áp:

+ Xây dựng mới: 235.763 triệu đồng.

+ Cải tạo: 30.430 triệu đồng.

- Đường dây hạ thế: 74

khu công nghiệp, cụm công nghiệp:

Đường trục: Sử dụng cáp ngầm hoặc cáp treo XPLE tiết diện  $\geq 240 \text{ mm}^2$  hoặc đường dây trên không dây nhôm lõi thép bọc cách điện tiết diện  $\geq 185 \text{ mm}^2$ .

Các nhánh rẽ: Sử dụng cáp ngầm XPLE hoặc dây nhôm lõi thép bọc cách điện với tiết diện  $\geq 95 \text{ mm}^2$ .

+ Khu vực ngoại thành, ngoại thị và nông thôn:

Đường trục: Sử dụng dây nhôm lõi thép bọc cách điện có tiết diện  $\geq 95 \text{ mm}^2$ .

Đường nhánh chính: Cấp điện 3 pha và 1 pha cho xã, áp dùng dây nhôm lõi thép bọc có tiết diện  $\geq 70 \text{ mm}^2$ .

- Gam máy biến áp phân phối:

+ Khu vực thành phố, thị xã, đô thị mới sử dụng các máy biến áp 3 pha có gam công suất từ 100 kVA-1000 kVA.

+ Khu vực nông thôn, sử dụng các máy biến áp 1 pha có gam công suất từ 25kVA-50kVA và máy 3 pha 3x25kVA-250kVA.

+ Các trạm biến áp chuyên dùng của khách hàng được thiết kế phù hợp với quy mô phụ tải.

b) Tiêu chí phát triển lưới điện hạ thế:

- Xây dựng mới đồng bộ với đường dây trung thế để giảm chi phí đầu tư.

- Cấp điện áp: 220/380V, xây dựng với kết cấu chính là 3 pha 4 dây và nhánh rẽ 1 pha 2 dây hoặc 1 pha 3 dây.

- Khu vực thành phố, thị xã, các khu đô thị mới: Dây dẫn dùng dây cáp vặn xoắn ruột nhôm (ABC), loại 4 ruột chịu lực, tiết diện  $\geq 70 \text{ mm}^2$ , bán kính cấp điện 300-500m.

- Ngoại thành, ngoại thị, nông thôn: Dây dẫn dùng dây cáp vặn xoắn ruột nhôm (ABC), loại 3 ruột chịu lực tiết diện  $\geq 50 \text{ mm}^2$ , bán kính cấp điện  $\leq 1.200 \text{ m}$  trong xây dựng lưới mới.

### **3.2. Khối lượng xây dựng giai đoạn 2016-2025:**

#### **a) Giai đoạn 2016-2020:**

- Đường dây trung thế:

+ Xây dựng mới 938,4km (trong đó cáp ngầm 15,3km).

+ Cải tạo 1.242,8 km.

- Trạm biến áp:

+ Xây dựng mới trạm biến áp 22/0,4kV, với tổng dung lượng 144.800 kVA.

+ Cải tạo điện áp và nâng công suất trạm biến áp với tổng dung lượng 16.515 kVA.

- Đường dây hạ thế:

+ Xây dựng mới 1.969,5km.

+ Cải tạo 163,1km.

- Nhánh rẽ + điện kế: 33.069 hộ.

#### **b) Giai đoạn 2021-2025:**

- Đường dây trung thế:

+ Xây dựng mới 306,7 km (trong đó cáp ngầm 9 km).

+ Cải tạo 263,1 km.

- + Xây dựng mới: 787.788 triệu đồng.
- + Cải tạo: 62.863,7 triệu đồng.
- Nhánh rẽ + điện kế: 66.138 triệu đồng.
- b) Giai đoạn 2021-2025:** Tổng vốn đầu tư 865.246,1 triệu đồng. Trong đó:
  - Đường dây trung thế:
    - + Xây dựng mới: 206.602,4 triệu đồng.
    - + Cải tạo: 88.538,6 triệu đồng.
  - Trạm biến áp:
    - + Xây dựng mới: 315.554 triệu đồng.
    - + Cải tạo: 10.739 triệu đồng.
  - Đường dây hạ thế:
    - + Xây dựng mới: 193.164,0 triệu đồng.
    - + Cải tạo: 32.026,1 triệu đồng.
    - + Nhánh rẽ + điện kế: 18.622 triệu đồng.
- c) Giai đoạn 2026-2030:** Tổng vốn đầu tư 467.155,6 triệu đồng. Trong đó:
  - Đường dây trung thế:
    - + Xây dựng mới: 123.961,4 triệu đồng.
    - + Cải tạo: 53.123,1 triệu đồng.
  - Trạm biến áp:
    - + Xây dựng mới: 141.457,6 triệu đồng.
    - + Cải tạo: 9.129,1 triệu đồng.
  - Đường dây hạ thế:
    - + Xây dựng mới: 96.582,0 triệu đồng.
    - + Cải tạo: 22.418,2 triệu đồng.
    - + Nhánh rẽ + điện kế: 20.484,2 triệu đồng.
- d) Giai đoạn 2031-2035:** Tổng vốn đầu tư 373.130,4 triệu đồng. Trong đó:
  - Đường dây trung thế:
    - + Xây dựng mới: 85.791,0 triệu đồng.
    - + Cải tạo: 35.415,4 triệu đồng.
  - Trạm biến áp:
    - + Xây dựng mới: 117.881,3 triệu đồng.
    - + Cải tạo: 15.215,1 triệu đồng.
  - Đường dây hạ thế:
    - + Xây dựng mới: 77.265,6 triệu đồng.
    - + Cải tạo: 19.215,6 triệu đồng.
    - + Nhánh rẽ + điện kế: 22.346,4 triệu đồng.

#### **4. Giải pháp thực hiện:**

##### **a) Giải pháp về vốn đầu tư:**

- Lưới điện phân phối do Công ty Điện lực Trà Vinh đầu tư: Đối với những dự án xây dựng mới, cải tạo, mở rộng quy mô nhỏ có thể dùng vốn khấu hao, sửa chữa lớn của ngành điện, dự án lớn như cải tạo lưới điện các huyện, thị xã, thành phố thì vay các tổ chức tài chính quốc tế như WB, ADB,...

- Lưới điện phân phối cho khách hàng tự đầu tư như: Đường dây và trạm biến áp tại các cơ sở sản xuất trong khu công nghiệp hoặc cấp điện riêng cho các phụ tải công nghiệp, thương mại,...

- Đối với lưới điện phân phối phục vụ phát triển hạ tầng kỹ thuật trong các khu đô thị, để đảm bảo tính đồng bộ trong việc phát triển hạ tầng kỹ thuật đô thị thì ngành điện phải thỏa thuận để huy động vốn từ các thành phần kinh tế khác.

- Đường dây hạ thế và công tơ: Do ngành điện đầu tư, đối với phần lưới điện hạ thế cấp điện cho khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa có thể xem xét hỗ trợ đầu tư từ nguồn vốn ngân sách tỉnh. Đường dây dẫn điện sau công tơ do các hộ sử dụng điện tự đầu tư.

#### **b) Giải pháp đầu tư:**

- Sử dụng chủ yếu nguồn vốn của doanh nghiệp hoạt động điện lực để đầu tư; đồng thời, khai thác tối ưu mọi nguồn lực tham gia hoạt động đầu tư phát triển lưới điện nhằm phục vụ đời sống nhân dân và phát triển kinh tế - xã hội với chất lượng ổn định, an toàn, hiệu quả và văn minh.

- Tăng khả năng huy động tài chính nội bộ trong các doanh nghiệp ngành điện.

- Thực hiện liên doanh trong và ngoài nước nhằm thu hút các nhà đầu tư tham gia xây dựng phát triển các dự án lưới điện.

- Tăng cường thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào phát triển các dự án lưới điện.

- Tăng cường thu hút các nguồn vốn từ nước ngoài, bao gồm: Vốn viện trợ phát triển chính thức ưu đãi, viện trợ phát triển chính thức không ưu đãi, vay thương mại với lãi suất thấp.

- Thực hiện Luật Điện lực và các quy định khác về đầu tư xây dựng công trình điện của Nhà nước và phù hợp với điều kiện thực tế tại tỉnh.

**c) Giải pháp sử dụng năng lượng hiệu quả, tiết kiệm:** Để đảm bảo việc sử dụng điện tiết kiệm và hiệu quả, trở thành hoạt động thường xuyên, tự giác đối với từng đối tượng sử dụng điện, hoàn thiện khung pháp lý trong lĩnh vực tiết kiệm năng lượng tại tỉnh Trà Vinh theo Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

#### **5. Tổ chức thực hiện:**

##### **a) Sở Công Thương:**

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức công bố, công khai rộng rãi và tổ chức triển khai thực hiện Quy hoạch này.

- Thường xuyên theo dõi, kiểm tra, đôn đốc ngành điện thực hiện các dự án đầu tư theo Quy hoạch được duyệt.

**b) Tổng công ty Điện lực miền Nam, Công ty Điện lực Trà Vinh** cân đối nguồn vốn và đưa vào kế hoạch hàng năm của doanh nghiệp để thực hiện đầu tư xây dựng lưới điện theo Quy hoạch được duyệt.

**c) Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố** xây dựng kế hoạch quỹ đất để xây dựng công trình điện; đồng thời, phối hợp với Sở Công Thương và ngành điện trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, đảm bảo an toàn hành lang tuyến điện.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Công

Thương, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Tổng Giám đốc Tổng công ty Điện lực miền Nam; Giám đốc Công ty Điện lực Trà Vinh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan cấp tỉnh có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này. / *th*

**Nơi nhận:**

- Bộ Công Thương;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Chánh VP, các PCVP UBND tỉnh;
- Phòng NC KTTH;
- Lưu: VT.25b.



**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH** *phv*

**Nguyễn Trung Hoàng**



**PHỤ LỤC 1**

**Nhu cầu công suất và điện năng toàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn đến năm 2020-2025-2030-2035**  
*(Kèm theo Quyết định số 1937/QĐ-UBND ngày 13/9/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

TT	Hạng mục	Năm 2020			Năm 2025			Năm 2030			Năm 2035			Tăng trưởng bình quân/năm (%)			
		P	A	%A	P	A	%A	P	A	%A	P	A	%A	2016-2020	2021-2025	2026-2030	2026-2035
		(MW)	(GWh)		(MW)	(GWh)		(MW)	(GWh)		(MW)	(GWh)					
1	Công nghiệp, xây dựng	117,2	522,3	40,6	213,4	1.096,9	47,6	117,2	2.006,3	51,7	213,4	3.426,9	54,7	17	16	12,8	11,3
2	Nông - lâm - thủy sản	22	45,9	3,6	37,7	82,7	3,6	21,9	146	3,8	37,7	238,9	3,8	14,6	12,5	12	10,4
3	Thương mại, dịch vụ	18,2	50,9	3,9	39	113,1	4,9	18,2	232,1	5,9	39	416,5	6,7	16,2	17,3	15,5	12,4
4	Quản lý và TDDC	182,5	647,8	50,3	270,6	984,5	42,6	182,5	1.460,2	37,6	270,6	2.128,4	34	10,6	8,7	8,2	7,8
5	Các nhu cầu khác	7,5	21	1,6	9,9	28,9	1,3	7,5	38,6	1	9,9	51,7	0,8	5,7	6,6	6	6
6	<b>Tổng thương phẩm</b>		<b>1.288</b>	<b>100</b>		<b>2.306</b>	<b>100</b>		<b>3.883</b>			<b>6.262</b>	<b>100</b>	<b>13,2</b>	<b>12,4</b>	<b>11</b>	<b>10</b>
7	Tồn thất (%)			5,5			5			5			5				
8	Tổng điện nhận lưới		1.363			2.428			4.088			6.592					
9	<b>Pmax (MW)</b>	<b>211</b>			<b>362</b>			<b>590</b>			<b>907</b>						





## PHỤ LỤC 2

### Khối lượng và vốn đầu tư xây dựng toàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2016-2035

TT	Hạng mục công trình	Đơn vị tính	Khối lượng				Vốn đầu tư (triệu đồng)			
			2016-2020	2021-2025	2026-2030	2031-2035	2016-2020	2021-2025	2026-2030	2031-2035
<b>I</b>	<b>Đường dây 22kV</b>	<b>km</b>	<b>2.181,2</b>	<b>569,8</b>	<b>341,9</b>	<b>228,8</b>	<b>1.078.414,1</b>	<b>295.141</b>	<b>177.084,5</b>	<b>121.206,4</b>
1	Cáp ngầm		15,3	9	5,4	4,5	67.200	31.500	18.900	15.750
2	ĐDK xây dựng mới		923,1	297,7	178,6	119,1	530.499,6	175.102,4	105.061,4	70.041
3	Cải tạo		1.242,8	263,1	157,8	105,2	480.714,5	88.538,6	53.123,1	35.415,4
<b>II</b>	<b>Trạm biến áp 22/0,4kV</b>	<b>KVA</b>	<b>161.315</b>	<b>194.892</b>	<b>119.493</b>	<b>103.706</b>	<b>266.193</b>	<b>326.293</b>	<b>150.586,7</b>	<b>133.096,4</b>
1	Xây dựng mới		144.800	190.897	114.538	95.449	235.763	315.554	141.457,6	117.881,3
2	Nâng công suất		16.515	3.995	4.955	8.257,5	30.430	10.739	9.129,1	15.215,1
<b>III</b>	<b>Đường dây hạ thế</b>	<b>km</b>	<b>2.132,6</b>	<b>558</b>	<b>294</b>	<b>238,2</b>	<b>850.651,7</b>	<b>225.190,1</b>	<b>119.000,2</b>	<b>96.481,2</b>
1	Xây dựng mới		1.969,5	482,9	241,5	193,2	787.788	193.164	96.582	77.265,6
2	Cải tạo		163,1	75,1	52,5	45	62.863,7	32.026,1	22.418,2	19.215,6
<b>IV</b>	<b>Nhánh rẽ vào nhà + lắp đặt điện kế</b>	<b>Hộ</b>	<b>33.069</b>	<b>9.311</b>	<b>10.242</b>	<b>11.173</b>	<b>66.138</b>	<b>18.622</b>	<b>20.484,2</b>	<b>22.346,4</b>
	<b>TỔNG CỘNG</b>						<b>2.261.396,8</b>	<b>865.246,1</b>	<b>467.155,6</b>	<b>373.130,4</b>



**PHỤ LỤC 3**

**Khối lượng đầu tư xây dựng các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2016-2025**

TT	Tên huyện	ĐD trung thế xây dựng mới (km)			ĐD trung thế cải tạo (km)	Trạm phân phối xây dựng mới		Trạm phân phối NCS (kVA)	Lưới hạ thế		
		3 pha	1 pha	Cáp ngầm		Số trạm	kVA		XDM (km)	CT (km)	Điện kế
<b>A</b>	<b>Giai đoạn 2016-2020</b>	<b>478,90</b>	<b>444,20</b>	<b>15,30</b>	<b>1.242,80</b>	<b>1.482,00</b>	<b>144.800,00</b>	<b>16.515,00</b>	<b>1.969,50</b>	<b>163,10</b>	<b>33.069,00</b>
1	Thành phố Trà Vinh	26,00	-	6,00	54,20	62,00	18.347,50	12.237,50	69,30	56,60	2.740,00
2	Huyện Cầu Ngang	50,80	63,00	2,00	193,20	398,00	34.142,50	-	473,90	-	4.975,00
3	Huyện Cầu Kè	26,50	17,00	1,00	151,70	57,00	5.700,50	1.250,00	63,00	21,60	3.528,00
4	Huyện Tiểu Cần	118,80	49,60	-	128,00	145,00	10.619,50	1.207,50	247,40	31,40	3.078,00
5	Huyện Càng Long	51,90	18,10	1,00	153,60	105,00	11.395,00	1.820,00	133,60	53,50	4.792,00
6	Huyện Châu Thành	37,90	54,70	0,80	141,70	185,00	16.087,50	-	226,40	-	4.400,00
7	Huyện Trà Cú	60,10	53,00	2,50	199,10	189,00	17.047,50	-	240,80	-	3.880,00
8	Huyện Duyên Hải	82,50	24,10	-	111,10	174,00	20.357,50	-	238,80	-	4.528,00
9	Thị xã Duyên Hải	24,40	164,70	2,00	110,20	167,00	11.102,50	-	276,30	-	1.148,00
<b>B</b>	<b>Giai đoạn 2021-2025</b>	<b>168,20</b>	<b>129,50</b>	<b>9,00</b>	<b>263,10</b>	<b>812,00</b>	<b>190.897,00</b>	<b>3.995,00</b>	<b>483,00</b>	<b>75,10</b>	<b>9.311,00</b>
1	Thành phố Trà Vinh	13,00	-	5,00	7,50	59,00	14.810,00	1.815,00	40,90	23,00	1.167,00
2	Huyện Cầu Ngang	26,00	1,00	2,00	22,20	110,00	20.175,00	-	50,20	-	973,00
3	Huyện Cầu Kè	9,60	26,30	-	49,90	64,00	12.473,00	857,50	56,40	8,50	825,00
4	Huyện Tiểu Cần	25,80	14,40	-	38,90	96,00	28.349,00	747,50	48,40	27,70	959,00
5	Huyện Càng Long	36,00	10,00	-	48,00	86,00	23.640,00	575,00	37,30	15,90	1.095,00
6	Huyện Châu Thành	25,30	17,20	-	37,50	160,00	25.220,00	-	74,70	-	991,00
7	Huyện Trà Cú	9,00	22,20	-	46,30	76,00	14.560,00	-	69,70	-	1.860,00
8	Huyện Duyên Hải	8,10	22,90	-	7,10	109,00	41.565,00	-	43,50	-	1.071,00
9	Thị xã Duyên Hải	15,40	15,50	2,00	5,70	52,00	10.105,00	-	61,90	-	370,00
<b>TỔNG CỘNG (A+B)</b>		<b>647,10</b>	<b>573,70</b>	<b>24,30</b>	<b>1.505,90</b>	<b>2.294,00</b>	<b>335.697,00</b>	<b>20.510,00</b>	<b>2.452,50</b>	<b>238,20</b>	<b>42.380,00</b>



## PHỤ LỤC 4

Vốn đầu tư xây dựng các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2016-2025

Đơn vị tính: Triệu đồng.

TT	Tên huyện	ĐD trung thế xây dựng mới			ĐD trung thế cải tạo	Trạm phân phối XDM	Trạm phân phối NCS	Lưới hạ thế			Tổng
		3 pha	1 pha	Cáp ngầm				XDM	CT	Điện kế	
<b>A</b>	<b>Giai đoạn 2016-2020</b>	<b>328.843,5</b>	<b>201.656,1</b>	<b>67.200,0</b>	<b>480.714,5</b>	<b>235.763,0</b>	<b>30.430,0</b>	<b>787.788,0</b>	<b>62.863,7</b>	<b>66.138,0</b>	<b>2.261.396,8</b>
1	Thành phố Trà Vinh	17.469,7	-	21.000,0	36.078,4	22.908,3	17.671,3	27.720,0	16.965,0	5.480,0	165.292,7
2	Huyện Cầu Ngang	29.158,3	27.606,6	7.000,0	84.456,8	56.462,5	-	189.560,0	-	9.950,0	404.194,2
3	Huyện Cầu Kè	18.788,2	9.350,0	10.450,0	46.025,5	10.450,8	4.503,8	25.200,0	12.121,9	7.056,0	143.946,2
4	Huyện Tiểu Cần	87.130,6	27.280,1	-	34.595,0	21.918,2	2.927,4	98.960,0	17.713,1	6.156,0	296.680,4
5	Huyện Càng Long	49.515,9	7.493,2	10.000,0	48.841,5	16.618,8	5.327,5	53.444,0	16.063,7	9.584,0	216.888,6
6	Huyện Châu Thành	24.836,5	23.969,5	8.000,0	43.044,3	27.258,2	-	90.548,0	-	8.800,0	226.456,5
7	Huyện Trà Cú	37.879,8	23.224,6	8.750,0	97.999,3	28.982,2	-	96.320,0	-	7.760,0	300.915,9
8	Huyện Duyên Hải	45.688,5	10.560,6	-	38.261,3	29.399,3	-	95.516,0	-	9.056,0	228.481,7
9	Thị xã Duyên Hải	18.376,0	72.171,5	2.000,0	51.412,4	21.764,7	-	110.520,0	-	2.296,0	278.540,6
<b>B</b>	<b>Giai đoạn 2021-2025</b>	<b>114.095,8</b>	<b>61.006,6</b>	<b>31.500,0</b>	<b>88.538,6</b>	<b>315.554,0</b>	<b>10.739,0</b>	<b>193.164,0</b>	<b>32.026,1</b>	<b>18.622,0</b>	<b>865.246,1</b>
1	Thành phố Trà Vinh	8.820,0	-	17.500,0	1.530,0	18.810,4	4.242,5	16.360,0	6.885,3	2.334,0	76.482,2
2	Huyện Cầu Ngang	14.578,8	438,2	7.000,0	6.555,6	27.642,6	-	20.060,0	-	1.946,0	78.221,2
3	Huyện Cầu Kè	6.900,0	14.465,0	-	18.140,2	18.998,6	2.998,8	22.560,0	4.770,0	1.650,0	90.482,6
4	Huyện Tiểu Cần	23.345,0	8.179,1	-	9.045,1	40.078,8	1.966,1	19.344,0	15.603,8	1.918,0	119.479,9
5	Huyện Càng Long	27.244,7	4.382,0	-	25.771,7	30.495,4	1.531,6	14.920,0	4.767,0	2.190,0	111.302,4
6	Huyện Châu Thành	14.515,1	7.537,0	-	11.418,8	36.531,0	-	29.880,0	-	1.982,0	101.863,9
7	Huyện Trà Cú	5.854,2	9.178,4	-	11.018,3	17.917,3	-	27.880,0	-	3.720,0	75.568,2
8	Huyện Duyên Hải	4.425,0	10.034,8	-	1.692,7	76.392,3	-	17.400,0	-	2.142,0	112.086,8
9	Thị xã Duyên Hải	8.413,0	6.792,1	7.000,0	3.366,2	48.687,6	-	24.760,0	-	740,0	99.758,9
<b>TỔNG CỘNG (A+B)</b>		<b>442.939,3</b>	<b>262.662,7</b>	<b>98.700,0</b>	<b>569.253,1</b>	<b>551.317,0</b>	<b>41.169,0</b>	<b>980.952,0</b>	<b>94.889,8</b>	<b>84.760,0</b>	<b>3.126.642,9</b>